

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	31/03/2010	01/01/2010
	TÀI SẢN		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.234.516.049.663	1.819.329.588.283
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	298.069.945.802	180.798.179.549
111	1. Tiền	218.069.945.802	179.798.179.549
112	2. Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	1.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	783.539.372.841	831.837.197.368
121	1. Đầu tư ngắn hạn	791.987.262.789	839.681.491.228
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-8.447.889.948	-7.844.293.860
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.119.853.018.333	795.228.929.255
131	1. Phải thu khách hàng	763.035.944.281	449.586.732.182
132	2. Trả trước cho người bán	55.662.304.646	54.803.054.707
135	5. Các khoản phải thu khác	316.193.216.650	305.933.107.986
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-15.038.447.244	-15.093.965.620
140	IV. Hàng tồn kho	4.809.101.755	3.507.647.670
141	1. Hàng tồn kho	4.809.101.755	3.507.647.670
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	28.244.610.932	7.957.634.441
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	408.158.414	234.872.399
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	8.039.606.365	0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	19.796.846.153	7.722.762.042
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.820.197.204.054	1.917.518.848.753
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	57.177.217.463	43.589.528.162
218	4. Phải thu dài hạn khác	57.177.217.463	43.589.528.162
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	0	0
220	II. Tài sản cố định	413.524.424.125	400.711.114.526
221	1. Tài sản cố định hữu hình	90.406.709.877	87.306.082.107
222	- Nguyên giá	176.186.106.845	169.649.406.613
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-85.779.396.968	-82.343.324.506
227	3. Tài sản cố định vô hình	268.108.607.065	269.426.134.168
228	- Nguyên giá	281.818.269.431	281.783.269.431
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-13.709.662.366	-12.357.135.263
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	55.009.107.183	43.978.898.251
240	III. Bất động sản đầu tư	7.655.042.500	7.655.042.500
241	- Nguyên giá	7.655.042.500	7.655.042.500
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.296.609.738.857	1.435.187.824.231
251	1. Đầu tư vào công ty con	0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	139.518.405.646	134.662.883.183
258	3. Đầu tư dài hạn khác	1.160.325.333.211	1.303.828.274.382
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-3.234.000.000	-3.303.333.334
260	V. Tài sản dài hạn khác	45.230.781.109	30.375.339.334
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	36.511.175.513	21.989.511.708
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
263	3. Ký quỹ bảo hiểm	6.138.878.835	6.123.849.003
268	4. Tài sản dài hạn khác	2.580.726.761	2.261.978.623
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.054.713.253.717	3.736.848.437.036

	NGUỒN VỐN		
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.674.465.601.068	1.388.551.474.617
310	I. Nợ ngắn hạn	484.519.374.199	489.244.765.897
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000
312	2. Phải trả người bán	225.075.224.151	234.587.255.568
313	3. Người mua trả tiền trước	38.734.861.790	40.747.867.554
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	56.585.892.811	44.520.519.487
315	5. Phải trả người lao động	594.266.973	1.386.611.117
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.529.128.474	68.002.512.171
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0
330	II. Nợ dài hạn	197.320.158	196.721.024
333	3. Phải trả dài hạn khác	152.800.000	154.800.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	44.520.158	41.921.024
	III. Dự phòng nghiệp vụ	1.189.748.906.711	899.109.987.696
351	1 - Dự phòng phí	814.229.090.543	595.143.412.219
352	2 - Dự phòng toán học	0	0
353	3 - Dự phòng bồi thường	194.023.793.168	141.011.636.374
354	4 - Dự phòng dao động lớn	181.496.023.000	162.954.939.103
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.282.766.434.717	2.251.905.017.248
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.295.193.782.481	2.256.583.054.685
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.279.895.722	17.080.372.504
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	656.021.813	656.021.813
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	656.021.813	656.021.813
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc	33.365.294.003	33.365.294.003
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	354.752.474.681	316.341.270.103
421	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-12.427.347.764	-4.678.037.437
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-12.427.347.764	-4.678.037.437
500	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	97.481.217.932	96.391.945.171
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.054.713.253.717	3.736.848.437.036

TP.HCM, ngày 07 tháng 05 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2010
(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy Kế	Quý 1/2010
1. Thu phí bảo hiểm	01	706.346.060.900	706.346.060.900
3. Các khoản giảm trừ	03	88.309.930.990	88.309.930.990
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	219.085.678.324	219.085.678.324
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	13.840.904.057	13.840.904.057
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	27.399.584	27.399.584
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	412.818.755.227	412.818.755.227
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	201.012.572.329	201.012.572.329
10. Các khoản giảm trừ	17	25.257.585.504	25.257.585.504
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	175.754.986.825	175.754.986.825
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	53.012.156.794	53.012.156.794
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	18.541.083.897	18.541.083.897
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	43.950.814.937	43.950.814.937
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	291.259.042.453	291.259.042.453
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	121.559.712.774	121.559.712.774
18. Chi phí bán hàng	43	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	124.695.800.206	124.695.800.206
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	(3.136.087.432)	(3.136.087.432)
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	110.375.901.259	110.375.901.259
22. Chi hoạt động tài chính	47	11.196.633.457	11.196.633.457
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	99.179.267.802	99.179.267.802
24. Thu nhập hoạt động khác	52	209.792.582	209.792.582
25. Chi phí hoạt động khác	53	(11.706.798)	(11.706.798)
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	221.499.380	221.499.380
27. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	55	4.751.019.638	4.751.019.638
28. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	56	101.015.699.388	101.015.699.388
33. Thuế TNDN phải nộp	61	5.210.366.609	5.210.366.609
34. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	62	95.805.332.779	95.805.332.779
35. Lợi ích cổ đông thiểu số	63	1.153.119.470	1.153.119.470
36. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	64	94.652.213.309	94.652.213.309

TP.HCM, ngày 07 tháng 05 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	101.015.699.388	210.949.680.459
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.875.838.315	17.576.538.615
- Các khoản dự phòng	03	291.173.181.769	54.689.463.714
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(13.472.063.722)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(93.871.441.562)	(163.810.617.318)
- Chi phí lãi vay	06	-	6.846.115.555
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	303.193.277.910	112.779.117.303
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(347.776.187.593)	(150.501.335.157)
Phải thu hoạt động BH Gốc	09a	(287.533.392.017)	(136.764.884.525)
Phải thu hoạt động BH Nhận Tái	09b	(14.249.899.536)	2.955.870.205
Phải thu hoạt động BH Nhượng tái	09c	(21.190.748.657)	43.276.749.671
Phải thu hoạt động khác	09d	(24.802.147.383)	(59.969.070.508)
Phải thu/trả đơn vị nội bộ	09e	-	-
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.301.454.085)	(1.206.278.668)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	25.290.240.057	169.827.824.422
Phải trả hoạt động BH Gốc	11a	242.160.066.676	145.249.432.000
Phải trả hoạt động BH Nhận Tái	11b	5.452.357.036	(3.179.564.344)
Phải trả hoạt động BH Nhượng tái	11c	29.771.749.514	(5.662.893.504)
Phải trả hoạt động khác	11d	(252.093.933.169)	26.276.108.995
Phải trả CBCNV	11e	-	7.144.741.275
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(14.707.566.820)	(12.120.667.065)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(6.846.115.555)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.344.636.954)	(23.182.328.927)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	73.113.005.909	757.005.747.859
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(65.929.078.634)	(911.728.218.324)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31.462.400.210)	(65.972.254.112)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.689.147.914)	(216.211.333.397)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.000.000	432.154.130
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(194.392.739.640)	(2.518.225.784.724)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	349.861.770.365	2.484.127.918.900
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(106.588.198.900)	(152.599.712.929)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31.730.775.291	138.935.404.852
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	85.806.707.261	257.578.768.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	148.734.166.463	(5.962.585.124)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	161.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(61.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(90.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	9.400.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	117.271.766.253	(62.534.839.236)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)	60	180.798.179.549	229.860.955.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	13.472.063.722
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	298.069.945.802	180.798.179.549

TP.HCM, ngày 07 tháng 05 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho 3 tháng đầu năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

4. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất vào báo cáo tài chính

4.1 Công ty con

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ:	Số 10, Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	70,08%
Tỷ lệ kiểm soát	70,08%

4.2 Công ty liên doanh

Tên công ty:	Công ty Bảo hiểm Liên hiệp
Địa chỉ:	Số 2, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	5.000.000 USD
Tỷ lệ lợi ích	48,45%
Tỷ lệ kiểm soát	48,45%

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho 3 tháng đầu năm 2009

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/03/2010	31/12/2009
	VND	VND
1. TIỀN	218.069.945.802	179.798.179.549
- Tiền	213.224.635.320	179.098.179.549
- Tiền đang chuyển	4.845.310.482	700.000.000
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN	2.080.149.111.698	2.267.025.021.599
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	783.539.372.841	831.837.197.368
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	1.296.609.738.857	1.435.187.824.231
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	139.518.405.646	134.662.883.183
- Đầu tư dài hạn khác	1.160.325.333.211	1.303.828.274.382
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-3.234.000.000	-3.303.333.334
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	1.119.853.018.333	795.228.929.255
- Phải thu khách hàng	763.035.944.281	449.586.732.182
- Trả trước cho người bán	55.662.304.646	54.803.054.707
- Các khoản phải thu khác:	316.193.216.650	305.933.107.986
- Dự phòng phải thu khó đòi	-15.038.447.244	-15.093.965.620
4. HÀNG TỒN KHO		
<i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	4.809.101.755	3.507.647.670
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
Phải thu về đầu tư tài chính	57.177.217.463	43.589.528.162
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Xem tại phụ lục số 1)		
7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG	55.009.107.183	43.978.898.251
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	36.511.175.513	21.989.511.708
9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	2.580.726.761	2.261.978.623
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	363.810.085.941	375.335.123.122
Vay ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải trả cho người bán	225.075.224.151	234.587.255.568
Người mua trả tiền trước	38.734.861.790	40.747.867.554
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	56.585.892.811	44.520.519.487
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	63.529.128.474	68.002.512.171
13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ	1.189.748.906.711	899.109.987.696
- Dự phòng phí bảo hiểm	814.229.090.543	595.143.412.219
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	194.023.793.168	141.011.636.374
- Dự phòng dao động lớn	181.496.023.000	162.954.939.103

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

	Năm 2010-Luỹ kế VND	Năm 2010-Quý I VND
15. DOANH THU		
15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
- Doanh thu bảo hiểm	706.346.060.900	706.346.060.900
- Các khoản giảm trừ	88.309.930.990	88.309.930.990
<i>Chuyển phí nhượng tái</i>	81.629.571.554	81.629.571.554
<i>Hoàn phí & giảm phí</i>	6.680.359.436	6.680.359.436
- Tăng giảm dự phòng phí	219.085.678.324	219.085.678.324
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	13.840.904.057	13.840.904.057
- Thu khác hoạt động kinh doanh	27.399.584	27.399.584
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	412.818.755.227	412.818.755.227
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	110.375.901.259	110.375.901.259
16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM		
- Chi bồi thường bảo hiểm	201.012.572.329	201.012.572.329
- Các khoản giảm trừ	25.257.585.504	25.257.585.504
- Tăng, giảm dự phòng bồi thường	53.012.156.794	53.012.156.794
- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	18.541.083.897	18.541.083.897
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	43.950.814.937	43.950.814.937
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	124.695.800.206	124.695.800.206
18. Chi phí hoạt động tài chính	11.196.633.457	11.196.633.457
19. Chi phí hoạt động khác	-11.706.798	-11.706.798
20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
Lợi nhuận Kế toán	101.015.699.388	101.015.699.388
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	59.798.246.048	59.798.246.048
Lợi nhuận chịu thuế	41.217.453.340	41.217.453.340
Thuế TNDN phải nộp	5.210.366.609	5.210.366.609
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.153.119.470	1.153.119.470
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	94.652.213.309	94.652.213.309

TP.HCM, Ngày 07 tháng 05 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

Phụ Lục 1.

8. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	96.336.150.752	37.764.587.404	959.192.657	30.374.636.287	4.214.839.513	169.649.406.613	281.783.269.431	451.432.676.044
2	Số tăng trong kỳ	24.140.000	6.757.227.892	0	615.269.373	-	7.396.637.265	35.000.000	7.431.637.265
	<i>Trong đó:</i>								
	Mua trong năm	0	6.002.175.619		500.593.363	0	6.502.768.982	35.000.000	6.537.768.982
	Đầu tư XD CB hoàn thành	24.140.000			97.030.000		121.170.000		121.170.000
	Điều chuyển nội bộ		755.052.273		17.646.010		772.698.283		772.698.283
	Tăng khác						-		-
3	Số giảm trong kỳ	-	755.052.273	0	104.884.760	0	859.937.033	-	859.937.033
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán				87.238.750		87.238.750	-	87.238.750
	Điều chuyển nội bộ		755.052.273		17.646.010		772.698.283	-	772.698.283
	Giảm khác						-	-	-
4	Số dư cuối năm	96.360.290.752	43.766.763.023	959.192.657	30.885.020.900	4.214.839.513	176.186.106.845	281.818.269.431	458.004.376.276
II	GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	27.197.204.077	28.402.346.829	413.389.311	23.310.726.301	3.019.657.988	82.343.324.506	12.357.135.263	94.700.459.769
2	Khấu hao tăng trong năm	1.373.840.503	1.579.712.376	55.394.114	954.103.547	170.359.195	4.133.409.735	1.403.004.794	5.536.414.529
	<i>Trong đó:</i>								
	Khấu hao trong năm	1.373.840.503	978.456.175	55.394.114	945.261.225	170.359.195	3.523.311.212	1.403.004.794	4.926.316.006
	Tăng do điều chuyển nội bộ		601.256.201		8.842.322		610.098.523		610.098.523
	Tăng khác						-		-
3	Khấu hao giảm trong năm	-	601.256.201	0	96.081.072	0	697.337.273	50.477.691	747.814.964
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						-		-
	Thanh lý, nhượng bán				87.238.750		87.238.750	-	87.238.750
	Giảm do điều chuyển nội bộ		601.256.201		8.842.322		610.098.523	-	610.098.523
	Giảm khác						-	50.477.691	50.477.691
4	Số dư cuối năm	28.571.044.580	29.380.803.004	468.783.425	24.168.748.776	3.190.017.183	85.779.396.968	13.709.662.366	99.489.059.334
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	69.138.946.675	9.362.240.575	545.803.346	7.063.909.986	1.195.181.525	87.306.082.107	269.426.134.168	356.732.216.275
	Tại ngày cuối năm	67.789.246.172	14.385.960.019	490.409.232	6.716.272.124	1.024.822.330	90.406.709.877	268.108.607.065	358.515.316.942

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	1.312.043.626	33.431.374.393	17.080.372.504	316.341.270.103
- Tăng trong kỳ					199.523.218	
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						101.015.699.388
- Giảm trong kỳ						
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2008						
- Các khoản chi từ LN sau thuế						(62.604.494.810)
- Số dư cuối năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	1.312.043.626	33.431.374.393	17.279.895.722	354.752.474.681

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212	
Thặng dư vốn cổ phần			
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	755.000	755.000	-